

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **48/2018/PT-DS**

Ngày: 20/7/2018

V/v “*Tranh chấp đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Ông Đặng Ánh

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thanh Thủy - thư ký tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng – số 374 đường Núi Thành, quận H, thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án công khai thụ lý số: 09/2018/TLPT- DS ngày 29 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 08 tháng 2 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2018/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 44 đường Ô, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Lê Quảng Thiện T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 71, đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Khánh Linh - Luật sư Công ty Luật TNHH LDL, thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng - Địa chỉ: Số 77 Tiểu La, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Lê Nam L, sinh năm 1980; Hiện đang bị tạm giam tại trại giam An Diêm, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 71, đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 44 đường Ô, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Thu O; Địa chỉ: Số 34 đường N, tổ 150, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Quốc V; Địa chỉ: Số 63 T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông Hà Văn Tvà bà Nguyễn Thị Tường V; Địa chỉ: số 30 T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng T; Địa chỉ: số 19 T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Ông Trần Phước H và bà Nguyễn Thị Bích T; Địa chỉ: H310 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị P; Địa chỉ: 62A đường A, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Thành T; Địa chỉ: 79/10 Khóm 1, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Hữu N trình bày:*

Vào khoảng tháng 4 năm 2014, ông Nguyễn Hữu N có mở tài sản tiết kiệm với số dư 4.312.423.000đ tại Phòng giao dịch H – Ngân hàng TMCP Đồng bằng sông Cửu Long, chi nhánh Đà Nẵng do bà Lê Quảng Thiện T là Giám đốc. Vì có mối quan hệ thân thiết là cậu cháu nên bà T đã hai lần lên nhà ông N đặt vấn đề nói cần mượn một số tiền cho người quen vay và sẽ trả lãi cho ông N. Vì tin tưởng bà T nên ông N đồng ý, toàn bộ giao dịch vay mượn của ông N và bà T đều không lập thành văn bản mà chỉ thể hiện qua nói miệng và tin nhắn điện thoại. Đồng thời dưới hình thức sau: Khi bà T cần tiền cho vay thì sẽ hỏi ý kiến của ông N, nếu ông N đồng ý sẽ đến ngân hàng của bà T ký vào toàn bộ hồ sơ giấy tờ do bà T lập sẵn để vay tiền dưới hình thức thế chấp các sổ tiết kiệm. Sau khi ký vào các giấy tờ mà bà T đã soạn sẵn tại Ngân hàng như các khế ước vay thế chấp bằng sổ tiết kiệm, ông N không lần nào nhận tiền mà toàn bộ do bà T nhận tiền do ông N đứng ra vay để tại Ngân hàng, còn bà T giao số tiền đó cho ai thì ông N không rõ. Ông N đã đưa tiền cho bà T rất nhiều đợt với tổng số tiền 2.950.000.000đ. Như vậy, toàn bộ các giao dịch đều được thực hiện giữa ông N và bà T mà không có người thứ ba tham gia, bà T đã sử dụng trực tiếp số tiền ông N đã vay và cho người khác vay như thế nào thì ông N chỉ nghe trực tiếp bà T báo lại, ông N cũng không quen biết với ông Lê Nam L. Đến khoảng tháng 01 năm 2015, bà T mới báo lại cho ông N là số tiền mượn của ông N đã giao cho ông Lê Nam

L mượn nhưng hiện tại ông L không có khả năng trả nợ và đã bị bắt giam. Sau đó bà T có hứa trả lại ông N với số tiền nói trên. Do nhiều lần thúc ép đòi tiền nên bà T đã yêu cầu họp gia đình và tại đây bà T có viết Giấy xác nhận đề ngày 19.7.2015 thừa nhận có mượn số tiền trên nhưng cho đến nay, bà T vẫn không trả tiền.

Trong vụ án hình sự sơ thẩm xét xử ông Lê Nam L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tòa án có mời ông N tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên tại cả hai phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông L cũng nhiều lần khẳng định không biết ông N là ai vì mọi giao dịch vay mượn chỉ giữa ông L và bà T. Tại Quyết định của bản án hình sự cũng tuyên buộc ông Lê Nam L phải hoàn trả cho bà Lê Quảng Thiện T số tiền đã chiếm đoạt là 4.560.000.000đ. Bà T có hứa sẽ trả ông N toàn bộ số tiền đã nhận. Nay bà T không có thiện chí trả tiền nên ông N yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Quảng Thiện T phải trả lại số tiền 2.950.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Lê Quảng Thiện T trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết với nhau vì ông Nguyễn Hữu N là cậu ruột của bà T, đồng thời bà T có quen biết với ông Lê Nam L là đồng nghiệp cũ cùng làm việc tại Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Đà Nẵng – Phòng giao dịch Lý Thái Tổ. Trước đây ông L là nhân viên Ngân hàng nhưng còn đầu tư bất động sản và mua bán nhà đất nên khi ông L đặt vấn đề với bà T về việc vay nguồn vốn nhân rồi thì bà T đã giới thiệu ông N với ông L để ông L vay tiền của ông N. Ông N đã đề nghị bà T làm vai trò trung gian trong quá trình giao dịch giữa các bên bắt đầu vào ngày 21.4.2014, mọi giao dịch đều diễn ra bằng tin nhắn qua điện thoại. Ông L gửi tin nhắn về số tiền cần vay, thời gian vay, thời gian trả cho bà T, bà T sẽ chuyển tiếp các tin nhắn này qua cho máy ông N, nếu ông N đồng ý thì ông N sẽ nhờ bà T thực hiện hồ sơ vay dưới hình thức cầm cố, thế chấp sổ tiết kiệm. Ông N sẽ đến ký hồ sơ vay, ký nhận tiền vay bằng tiền mặt tại Ngân hàng, sau đó gửi tiền tại quỹ Ngân hàng, ông L đến ký và nhận tiền ông N cho vay tại quỹ Ngân hàng. Đến hạn thanh toán ông L sẽ mang tiền đến

nộp tại quỹ Ngân hàng, Ngân hàng sẽ thu nợ, tất toán khoản cầm cố sổ tiết kiệm, phần tiền lãi sẽ thỏa thuận với ông N từ số tiền vay, ông L sẽ đưa tiền mặt cho bà T lúc thì tại Ngân hàng, lúc thì tại nhà riêng hoặc chuyển khoản vào tài khoản của bà T. Tiền lãi thu được, sau khi khấu trừ đi lãi vay, còn lại bà T sẽ chuyển lại cho ông N và giữ lại số tiền hoa hồng theo thỏa thuận mà ông N đồng ý trích đưa cho bà T $\frac{1}{4}$ số tiền lãi còn lại đã nhận. Do đó, trong việc giao dịch này, bà T hoàn toàn đóng vai trò trung gian giữa ông N và ông L.

Ông N tham gia vào giao dịch bắt đầu từ ngày 21.4.2014 và lần giao dịch cuối cùng vào ngày 12.1.2015, tổng cộng là 128 đợt trả vay. Đến ngày 12.1.2015 bà T nghe ông L nói không có khả năng chi trả được số tiền đã vay. Bà T đã trực tiếp cùng ông N gặp L ở quán cà phê để Long viết giấy xác nhận và L chỉ hứa trả trước số tiền 700.000.000đ nhưng vẫn không trả. Sau đó L viết giấy xác nhận còn nợ bà T số tiền 4.650.000.000đ. Thực tế số tiền 2.950.000.000đ ông N yêu cầu bà T trả nằm trong số tiền ông L đã chiếm đoạt 4.650.000.000đ, do đó khi nào ông L bồi thường cho bà T thì bà T mới đồng ý trả lại số tiền này cho ông N. Bà T đã hoàn trả lại cho ông N $\frac{1}{4}$ số tiền đã nhận bằng cách trả nợ cho ông N số tiền đã vay 500.000.000đ mà ông N đã thế chấp nhà cửa để vay. Đối với tờ giấy xác nhận bà T viết vào ngày 19.7.2015 là do ông N với toàn bộ gia tộc họp, trong thời gian từ 10h sáng đến 16h chiều và từ 16h chiều đến 02h30 phút sáng hôm sau, lúc này bà T gặp áp lực rất lớn cho công việc chuyển đổi, sức ép từ họ hàng nên đã viết 02 tờ giấy xác nhận, tờ giấy đầu tiên viết nhưng không được chấp nhận nên bà T viết tờ giấy xác nhận thứ hai, trong tờ giấy này nội dung bà T xác nhận có đưa cho ông L mượn số tiền 2.960.000.000đ với sự đồng ý trước của ông N thể hiện ở các tin nhắn nên nếu Long bồi thường bà T sẽ trả lại cho ông N toàn bộ số tiền trên.

Đối với vụ án hình sự xét xử ông Lê Nam L về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, cả hai Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2016/HSST ngày 06.1.2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án hình sự phúc thẩm số 158/2016/HSPT ngày 21.4.2016

của Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng đều tuyên buộc ông Lê Nam L phải hoàn trả cho bà T số tiền đã chiếm đoạt là 4.560.000.000đ. Bà T cho rằng không đồng ý với các Bản án đã xét xử và đang có đơn xin xét lại bản án theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Do đó, ông Nguyễn Hữu N yêu cầu Tòa án buộc là Lê Quảng Thiện T phải trả số tiền 2.950.000.000đ thì bà T không đồng ý. Bà T chỉ đồng ý chia sẻ $\frac{1}{2}$ thiệt hại thực tế cho ông N với số tiền 450.000.000đ, tức $2.950.000.000đ - 2.000.000.000đ = 450.000.000đ$. Số tiền còn lại khi nào ông Lê Nam L trả cho bà T thì bà sẽ trả lại cho ông Nguyễn Hữu N đúng như giấy xác nhận ngày 19.7.2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Nam L, ông Nguyễn Văn Trí, bà Nguyễn Thị Bích H và bà Nguyễn Thị Thu O, đồng thời những người làm chứng: Ông Nguyễn Quốc V, ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị Tường V, Nguyễn Thị Hồng T, ông Trần Phước H, bà Nguyễn Thị Bích T, ông Trần Công T bà Nguyễn Thị Thúy P, ông Nguyễn Thành T đến tham gia tố tụng tại phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trên vẫn vắng mặt không lý do. Tuy nhiên trong hồ sơ vụ án đã thể hiện lời trình bày như sau:

** Ông Lê Nam L trình bày:*

Quá trình thực hiện giao dịch vay bằng tiền thì bà Lê Quảng Thiện T là người trực tiếp giao tiền cho ông L, giao dịch bằng phương thức nhắn tin, điện thoại. Bà T hẹn địa điểm, ông L đến thì bà T giao tiền cho ông L, cũng như khi trả tiền, ông L hẹn địa điểm và đem tiền đến trả cho bà T, bà T là người trực tiếp giao nhận tiền, khi thì trả tiền cho bà T ở Ngân hàng, khi thì hẹn trả ngoài cho bà T. Số tiền vay mượn, trả theo kiểu cuốn chiếu nên ông L không nhớ rõ đã trả tổng cộng được bao nhiêu tiền. Ngoài ra ông L thừa nhận không biết ông Nguyễn Hữu N là ai, không thực hiện giao dịch vay mượn tiền với ông N và chỉ gặp ông N khi cơ quan chức năng triệu tập đến làm việc trong vụ án hình sự. Hiện nay, ông L còn nợ bà T số tiền 4.560.000.000đ liên quan trong vụ án ông Nguyễn Hữu N khởi kiện yêu cầu bà Lê Quảng Thiện T trả lại

số tiền 2.950.000.000đ thì ông không biết nên không có ý kiến vì đây là giao dịch giữa ông N và bà T.

** Bà Nguyễn Thị Thu O trình bày:*

Cuối năm 2014 đến đầu năm 2015, ông Nguyễn Hữu N có ký khế ước vay tiền của Ngân hàng TMCP Đồng bằng Sông Cửu Long, cho nhánh Đà Nẵng, Phòng giao dịch H. Bà O không nhớ rõ ký bao nhiêu và thời gian ký khế ước. Tại thời điểm này, Bà O là thủ quỹ của Phòng giao dịch, bà T là Giám đốc phòng giao dịch. Giữa bà T và ông N có mối quan hệ cậu cháu. Sau khi ông N đã ký khế ước vay tiền và giấy lĩnh tiền mặt cùng với phiếu chi tiền, có một số lần ông N nhận tiền trực tiếp và một số lần ông N nhận tiền trực tiếp rồi đưa cho bà T. Sau đó ông N và bà T đưa tiền cho ai thì bà không nắm rõ. Bà O khẳng định không có sự việc ông Lê Nam L trực tiếp nhận tiền từ quỹ của Ngân hàng và cũng không có lần nào đưa tiền trực tiếp cho ông L tại Ngân hàng.

Quyết định của bản án sơ thẩm:

Áp dụng Điều 256, 281, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005; Áp dụng Điều 227, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N đối với bà Lê Quảng Thiện T.

Xử: Buộc bà Lê Quảng Thiện T phải trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 2.950.000.000đ (Hai tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Hữu N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lê Quảng Thiện T không chịu trả số tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 91.000.000đ (Chín mươi một triệu đồng) bà Lê Quảng Thiện T phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền: 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp Chi cục Thi hành án dân sự quận H theo biên lai thu số 4690 ngày 05/10/2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 05/3/2018, bị đơn bà Lê Quảng Thiện T có đơn kháng cáo với nội dung như sau:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng các Điều 471, Điều 472 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 93, Điều 108, Điều 271, Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Luật phí và lệ phí để giải quyết:

Tuyên xử bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N đối với bà Lê Quảng Thiện T về việc đòi số tiền là 2.950.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng); Tuyên bà Lê Quảng Thiện T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, luật sư Trần Khánh Linh là người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn là bà Lê Quảng Thiện T cho rằng bà T chỉ là người đóng vai trò trung gian giữa ông N với ông L, ông N là người quyết định và kiểm soát trên cơ sở các tin nhắn điện thoại do bà T cung cấp; Bà T không vay tiền của ông N theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Cũng như việc bà T viết Giấy xác nhận ngày 19/7/2015 trong tình trạng không tự nguyện. Để từ đó đề nghị HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa, đại diện VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Quảng Thiện T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Nam L, ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Bích H, bà Nguyễn Thị Thu O; người làm chứng là ông Nguyễn Quốc V, ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị Tường V, bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Trần Phước H, bà Nguyễn Thị Bích T, ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thành T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai không có lý do, căn cứ Điều 229, Điều 296 HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người nói trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Quảng Thiện T về việc kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N: buộc bà Lê Quảng Thiện T phải trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 2.950.000.000đ. HĐXX thấy rằng: Ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Quảng Thiện T có quan hệ họ hàng, giữa hai bên thỏa thuận sử dụng tiền của ông N cho bên ngoài vay làm dịch vụ đáo hạn Ngân hàng lấy lãi để hưởng lợi. Phương thức thực hiện như sau: Khi người có nhu cầu vay tiền liên lạc với bà T để hỏi vay tiền thì bà T thông báo cho ông N về số tiền cần vay, ông N đến phòng giao dịch H - Ngân hàng TMCP Đồng bằng sông Cửu Long, chi nhánh Đà Nẵng do bà Lê Quảng Thiện T làm Giám đốc phòng giao dịch để lập hợp đồng vay tiền, cầm cố bằng sổ tiết kiệm của ông N. Sau đó bà T thông báo cho người vay tiền đến nhận số tiền người vay có nhu cầu mà trước đó ông N đã ký các thủ tục vay tiền và giải ngân theo yêu cầu của bà T. Khi người vay trả tiền, người vay sẽ liên lạc với bà T rồi mang số tiền phải trả nộp vào ngân hàng để bà T làm thủ tục tắt toán khoản nợ vay của ông N, phần lãi chênh lệch còn lại theo thỏa thuận giữa bà T với người vay thì bà T trực tiếp nhận rồi chuyển lại cho ông N sau khi đã trừ đi phần bà T được hưởng theo thỏa thuận giữa ông N với bà T. Ông N và bà T nhiều lần thực hiện hợp đồng theo phương thức trên. Quá trình thực hiện thỏa thuận trên, bà T đã cho ông Lê Nam L là đồng nghiệp cũ vay nhiều lần và đến

khi bà T biết ông L không có khả năng trả nợ thì bà T đã yêu cầu và ông L viết Giấy xác nhận tổng số tiền ông L vay của bà T 4.610.000.000đ vào ngày 23/01/2015. Đến ngày 02/02/2015, bà T làm đơn tố cáo ông Lê Nam L có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà T số tiền 4.610.000.000đ và đã được cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Đà Nẵng thụ lý. Quá trình tại cơ quan điều tra, bà T khai nhận ông “L đã nhiều lần vay mượn tiền của tôi” (BL 497), “số tiền tôi có đưa cho L không phải tất cả đều là của tôi mà tôi có huy động từ người thân của mình”, “trong số tiền tôi đưa cho anh L có tiền của cậu ruột tôi Nguyễn Hữu N... là 2.950.000.000đ” (BL 496), “mọi việc đều do L liên hệ trực tiếp với tôi, tôi không có tiền nên đã huy động tiền của người khác...” (BL 495). Các lời khai này của bà T là hoàn toàn phù hợp với nội dung Giấy xác nhận do bà T viết ngày 19/7/2015 là thời điểm sau khi cơ quan điều tra khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với Lê Nam L. Tại phiên tòa hôm nay, bà T thừa nhận khi vay tiền, L đã nói với bà T “chỉ biết và chỉ vay tiền của của bà T, không vay tiền của ai”. Đồng thời, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2016/HSST ngày 6/1/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng số 158/2016/HSPT ngày 21/4/2016 đều tuyên buộc: “Bị cáo Lê Nam L phải bồi thường cho những người bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Cụ thể : bà Lê Quảng Thiện T số tiền 4.560.000.000đ... Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người bị hại có đơn yêu cầu thi hành nếu bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nơ cơ bản của Ngân hàng nhà nước qui định tương ứng thời gian chậm bồi thường...”. Hiện nay các bản án hình sự trên đã có hiệu lực pháp luật và quyền yêu cầu thi hành án do bà T trực tiếp thực hiện. Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án thể hiện lời khai, thủ quỹ Ngân hàng là bà Nguyễn Thị Thu O đã xác nhận không lần nào đưa tiền cho ông Lê Nam L tại Ngân hàng mà nhiều lần giao dịch trực tiếp cho ông N rồi có lần ông N giao lại tiền cho bà T, việc ông N và bà T đưa tiền cho ai thì không rõ. Lời khai của ông Lê Nam L cũng xác nhận bà Lê Quảng Thiện T là người trực tiếp giao tiền cho ông L, giao dịch bằng phương thức nhắn tin, gọi điện thoại. Bà T hẹn địa điểm, ông L đến thì bà T giao tiền cho ông L, cũng như

khi trả tiền, ông L hẹn địa điểm và đem tiền đến trả cho bà T, bà T là người trực tiếp giao nhận tiền, khi thì trả tiền cho bà T tại Ngân hàng, khi thì hẹn trả ngoài cho bà T và không nhận trực tiếp tại quỹ của Ngân hàng, việc ký vào bảng kê các loại tiền chi của Ngân hàng nhằm xác định bà T đã đưa bao nhiêu tiền. Quá trình xác minh, Ngân hàng TMCP phát triển Đồng bằng sông Cửu Long đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, phòng giao dịch H đã đổi tên thành Phòng giao dịch Hòa Cường trực thuộc Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh sông Hàn đã xác nhận tổng số khoản vay ông Nguyễn Hữu N không còn dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Sông Hàn. Do đó, việc cấp sơ thẩm đã xử buộc bà Lê Quảng Thiện T phải trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 2.950.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những nhận định, HĐXX thấy kháng cáo cũng như luận cứ của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng bà T chỉ là người đóng vai trò trung gian giữa ông N với ông L, ông N là người quyết định và kiểm soát trên cơ sở các tin nhắn điện thoại do bà T cung cấp; Bà T không vay tiền của ông N theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Cũng như việc bà T viết Giấy xác nhận ngày 19/7/2015 trong tình trạng không tự nguyện. Đề từ đó đề nghị HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là hoàn toàn không có cơ sở và không được HĐXX chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 và Điều 148 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Quảng Thiện T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện VKS là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Bà Lê Quảng Thiện T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 BLTTDS.

[6] Về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, cấp sơ thẩm không tuyên theo Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 là có sai sót nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 256, 281 và khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự 2005; Điều 227, 296, 273,148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Quảng Thiện T; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 08 tháng 2 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N đối với bà Lê Quảng Thiện T.

1. Buộc bà Lê Quảng Thiện T phải trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 2.950.000.000đ (*Hai tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng*).

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Quảng Thiện T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 91.000.000đ (*Chín mươi một triệu đồng*).

Ông Nguyễn Hữu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền: 41.500.000đ (*Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H theo biên lai thu số 4690 ngày 5/10/2015.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Quảng Thiện T phải chịu là 200.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 5281 ngày 13/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án và được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Anh